

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
HÀNG HẢI HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

CÔNG TY

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 6 năm 2013.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 22 tháng 11 năm 2007, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới, khu vui chơi giải trí, khu thương mại; công trình công nghiệp.
- Xây dựng nhà các loại (bao gồm xây dựng văn phòng, khách sạn, nhà hàng, căn hộ chung cư cao cấp.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi.
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, phục vụ lưu động chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp , đám cưới...)
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tang cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt chi tiết vận tải hành khách bằng taxi.
- Vận tải hành khách đường bộ khác: vận tải bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ môi giới vận tải.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Đại lý môi giới đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm).
- Môi giới hợp đồng hàng hóa.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn sắt, thép nguyên liệu và thành phẩm, thép hình, thép không định hình, thép ống, tôn tấm các loại.
- Bán buôn tre, nứa gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng, gạch xây, ngói cát đá sỏi; kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; đồ ngũ kim; các loại ống dẫn; thiết bị phụ tùng ghép nối ống.
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.
- Thu gom rác thải không độc hại
- Thu gom rác thải độc hại
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
- Tái chế phế liệu

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 16 Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng TP Hải Phòng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị:

Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Trần Quý Thi	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Phát	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Trung	Ủy viên
Ông Chu Minh Hoàng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Bùi Thanh Khéo	P Giám đốc phụ trách
Ông: Đào Mạnh Dũng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh(AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI HÀNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 16 Hoàng Diệu, P Máy Tơ, Q. Ngô Quyền TP Hải Phòng

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Giám đốc



Bùi Thanh Khéo





Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 12/BCKT- BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng*

Kính gửi:

**Ban Giám đốc
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng được lập ngày 26/02/2017 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/ 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 được trình bày từ trang 7 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2017

**CN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM TẠI QUẢNG NINH (AVA)**



Đặng Thanh Tuấn
Giấy chứng nhận ĐKHNKT
Số: 0551/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Hải
Giấy chứng nhận ĐKHNKT
Số: 1218/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.326.244.554	7.086.717.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		480.721.804	393.516.384
1. Tiền	111	V.01	480.721.804	393.516.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.200.000.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.200.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.453.680.000	5.001.024.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03		30.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	600.000.000	100.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	2.500.000.000	4.650.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	353.680.000	221.024.537
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.842.750	192.176.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		188.642.750	191.976.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	3.200.000	200.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.750.469.746	85.702.074.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.561.985.417	18.561.985.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	18.561.985.417	18.561.985.417
- Nguyên giá	228		20.429.083.000	20.429.083.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI HÀNG HẢI PHÒNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 16 - Hoàng Diệu - P.Máy tơ - Q.Ngô Quyền - TP.Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.867.097.583)	(1.867.097.583)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.20	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	67.188.484.329	67.140.089.329
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.188.484.329	67.140.089.329
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		92.076.714.300	92.788.791.834

4-001-
ANH
TNHH
N
GIÁ
G NINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.994.526.750	1.987.347.504
I. Nợ ngắn hạn	310		1.994.526.750	1.987.347.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.000.000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	226.929.931	226.688.481
4. Phải trả người lao động	314			
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	937.796	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.760.659.023	1.760.659.023
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.082.187.550	90.801.444.330
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	90.082.187.550	90.801.444.330
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.098.700.000	85.098.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.098.700.000	85.098.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.210.400.195	3.210.400.195
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.773.087.355	2.492.344.135
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.492.344.135	2.492.344.135
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		-719.256.780	
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		92.076.714.300	92.788.791.834

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	181.818.181	163.636.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.818.181	163.636.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.818.181	163.636.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	416.433.331	593.532.915
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		46.058.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			46.058.535
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1.315.226.069	1.516.865.115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-716.974.557	-805.754.371
11. Thu nhập khác	31	VII.6		10.918
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.282.223	822.727
13. Lợi nhuận khác	40		-2.282.223	-811.809
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-719.256.780	-806.566.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-719.256.780	-806.566.180

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

T.M. Ban Giám đốc

Đào Mạnh Dũng

Bùi Thanh Khéo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	230.000.000	1.510.142.600
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(691.573.739)	(653.901.360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(389.915.332)	(402.664.295)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	513.185.145	52.190.887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(788.217.630)	(2.393.567.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.126.521.556)	(1.887.799.313)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.520.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.892.578.460)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.311.223.587
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.550.000.000)	(4.650.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.683.835.863	2.200.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	115.411.429	456.049.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.213.727.292	1.424.694.732
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.200.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	87.205.736	-2.663.104.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	393.516.384	3.056.620.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	480.722.120	393.516.384

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Đào Mạnh Dũng

Bùi Thanh Khéo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 22 tháng 11 năm 2007, đăng kí sửa đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 06 năm 2013. Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 16 Hoàng Diệu, P Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 6 năm 2013.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 22 tháng 11 năm 2007, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới, khu vui chơi giải trí, khu thương mại; công trình công nghiệp.
- Xây dựng nhà các loại (bao gồm xây dựng văn phòng, khách sạn, nhà hàng, căn hộ chung cư cao cấp.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi.
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, phục vụ lưu động chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp , đám cưới...)
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tang cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt chi tiết vận tải hành khách bằng taxi.
- Vận tải hành khách đường bộ khác: vận tải bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;

205107
CHI NH
ÔNG TY
KIỂM T
HÀM Đ
T NAM
ANG NI
- T. Q

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ môi giới vận tải.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Đại lý môi giới đầu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm).
- Môi giới hợp đồng hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn sắt, thép nguyên liệu và thành phẩm, thép hình, thép không định hình, thép ống, tôn tấm các loại.
- Bán buôn tre, nứa gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng, gạch xây, ngói cát đá sỏi; kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; đồ ngũ kim; các loại ống dẫn; thiết bị phụ tùng ghép nối ống.
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.
- Thu gom rác thải không độc hại
- Thu gom rác thải độc hại
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
- Tái chế phế liệu

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận



số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

51074-4
HI NHẢ
IG TY T
EM TO
AM DIN
T NAM
ANG NI
T - T. Q

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản

phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

051074
CHI NH
NG TY
KIỂM TC
KIỂM Đ
T NAM
ANG NI
T. Q

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
Tiền mặt tại quỹ	474.558.684		378.870.000	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.163.120		14.646.384	
Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	<u>480.721.804</u>		<u>393.516.384</u>	
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.200.000.000	2.200.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				-
Cộng	2.200.000.000	2.200.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
a) Phải thu khách hàng	0		30.000.000	
- Công ty TNHH TMDV sửa chữa ô tô Hoàng Hà			30.000.000	
- Công ty CP vật tư giấy Hải Phòng				
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN HP				
- Khách hàng khác				
Cộng	<u>0</u>		<u>30.000.000</u>	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
a) Trả trước cho người bán	600.000.000		100.000.000	
- Viện kinh tế xây dựng	80.000.000		80.000.000	
- CN công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tại HN				
- CN công ty CP định giá và dịch vụ tài chính VN tại HP	20.000.000		20.000.000	
- công ty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	500.000.000			
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
Cộng	<u>600.000.000</u>		<u>100.000.000</u>	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
- Công ty TNHH vận tải Trang Hà	2.500.000.000		4.650.000.000	
-				
Cộng	<u>2.500.000.000</u>		<u>4.650.000.000</u>	
6 . Phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
+ Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-

Phải thu khác	151.000.000	-	12.808.333	-
Tạm ứng	202.680.000	-	202.680.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	-	0	-
- Dư nợ phải trả công nhân viên	-	-	-	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	0	-	5.536.204	-
Cộng	353.680.000	-	221.024.537	-

7 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000	0	0	200.000
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế khác	0	0	3.000.000	3.000.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	200.000	0	3.000.000	3.200.000

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.429.083.000		20.429.083.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Nhượng bán	-		
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	20.429.083.000	0	20.429.083.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(1.867.097.583)		(1.867.097.583)
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-		
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		
- Giảm khác			
Số cuối kỳ	(1.867.097.583)	0	-1.867.097.583
Giá trị còn lại			

Tại ngày đầu năm	18.561.985.417	0	18.561.985.417
Tại ngày cuối kỳ	18.561.985.417	-	18.561.985.417

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2016 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: đồng
 Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
-		
-		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.188.484.329	67.140.089.329
-	0	
- Trụ sở văn phòng	48.395.000	-
- Trung tâm thương mại hàng hải, số 16 Hoàng Diệu.	67.140.089.329	67.140.089.329
	67.188.484.329	67.140.089.329
Cộng	-	-

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	6.000.000	6.000.000	0	0
-		0		0
-		0		0
-		0		0
- Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	6.000.000	6.000.000	0	0
-	-	-	-	-
Cộng	6.000.000	6.000.000	-	-

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số hạch toán trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	0	16.363.636	16.363.636	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	0			-
Thuế thu nhập cá nhân	1.183.481	5.842.857	5.601.407	1.424.931
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	225.505.000	709.630.000	709.630.000	225.505.000
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	226.688.481	731.836.493	731.595.043	226.929.931

(*) Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	0
	0

0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	937.796	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	0	0
+ Phải trả về cổ tức		
+ Vay không tính lãi Công ty TNHH CN Chống-già DAC		
+ Công ty TNHH Bao bì APP		
+ Tiền ký quỹ của công nhân học nghề		
+ Lãi vay cán bộ nhân viên		-
+ Phải trả phải nộp khác		
- Phải thu khác dư Có		
Cộng	937.796	0

13 . Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)****13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	23.500.000.000	23.500.000.000
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000
Tổng công ty tài chính cổ phần dầu khí VN	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty cổ phần cảng Đoạn Xá	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TM CP Á Châu	9.000.000.000	9.000.000.000
Cổ đông khác	26.598.700.000	26.598.700.000
Cộng	85.098.700.000	85.098.700.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.098.700.000	85.098.700.000
+ Vốn góp đầu kỳ	85.098.700.000	85.098.700.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	85.098.700.000	85.098.700.000

13.4. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.509.870	8.509.870
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	8.509.870	8.509.870

- Cổ phiếu phổ thông	8.509.870	8.509.870
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.509.870	8.509.870
- Cổ phiếu phổ thông	8.509.870	8.509.870
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

13.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

13.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

13.6 Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này
- Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận
- Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận
- Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ
- Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:
 - Chia cổ tức năm trước
 - Trích quỹ Đầu tư phát triển
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

	31/12/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	3.210.400.195	3.210.400.195
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Kỳ này	2.492.344.135	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	(719.256.780)	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này		(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận		(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	1.773.087.355	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm trước		(7)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1.773.087.355	(10) = (5) + (6)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.509.870	8.509.870
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	0	0
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.818.181	163.636.364
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	181.818.181	163.636.364
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
-		
-		
-		
Cộng	0	0
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3 . Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		0
+ Hạng mục trích trước		0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	0
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng**0****0****4 . Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Từ 01/01/2016
đến 31/12/2016

Từ 01/01/2015
đến 31/12/2015

416.433.331

593.532.915

416.433.331**593.532.915****5 . Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**0****46.058.535**

Từ 01/01/2016
đến 31/12/2016

Từ 01/01/2015
đến 31/12/2015

0

46.058.535

6 . Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế giảm được
- Các khoản khác

Cộng**0**

10.918

10.918

Từ 01/01/2016
đến 31/12/2016

Từ 01/01/2015
đến 31/12/2015

7 . Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá tài sản

-

-

- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	2.282.223	822.727
Cộng	2.282.223	822.727
	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>1.315.226.069</i>	<i>1.516.865.115</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.315.226.069	1.516.865.115
- Chi phí nhân viên quản lý		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.315.226.069	1.516.865.115
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	0
-		
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác		
b2) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	-	0
	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	-719.256.780	-806.566.180
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		
+ Phạt vi phạm hành chính		
+ Lỗi do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của nợ phải thu có nguồn gốc ngoại tệ		
+ Khác	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-719.256.780	-806.566.180
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}		

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

5 . Công cụ tài chính**Giá trị sổ kế toán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	480.721.804	-	393.516.384	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	151.000.000	-	42.808.333	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	631.721.804	-	436.324.717	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	6.937.796	-
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản vay	-	-
Cộng	6.937.796	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2016)			
Các khoản vay	0	0	0
Phải trả người bán	6.000.000	-	6.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	937.796	-	937.796
Số đầu kỳ (01/01/2016)			
Các khoản vay	0	0	0
Phải trả người bán	0	-	0
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	0	-	0

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6 . Thông tin so sánh

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Giám đốc



Đào Mạnh Dũng



Bùi Thanh Khéo

001 - C
ANH
TNHH
ÁN
H GIÁ
TẠI
NH
UANG

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
								Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	85.098.700.000		-	3.210.400.195			3.298.910.315		91.608.010.510
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Tăng vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(806.566.180)	-	(806.566.180)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	85.098.700.000	0	-	3.210.400.195	-	-	2.492.344.135	-	90.801.444.330
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(719.256.780)	-	(719.256.780)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(719.256.780)	-	(719.256.780)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	85.098.700.000	0	-	3.210.400.195	-	-	1.773.087.355	-	90.082.187.550